

Luật số: .../2023/QH15

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2023

DỰ THẢO 7

Ngày 18.9.2023

**LUẬT
TÀI NGUYÊN NƯỚC**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Tài nguyên nước.*

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Luật này quy định về quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Nước dưới đất dưới đáy biển và nước biển thuộc vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nước khoáng, nước nóng thiên nhiên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài nguyên nước bao gồm* nước mặt, nước dưới đất, nước mưa và nước biển.

2. *Nguồn nước* là các dạng tích tụ nước tự nhiên bao gồm sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá, các tầng chứa nước dưới đất và nước nhân tạo bao gồm các hồ chứa thủy điện, thủy lợi, kênh, mương, rạch, hồ, ao, sông, kênh đào; băng, tuyết và các dạng tích tụ nước khác.

3. *Nước mặt* là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo.

4. *Nước dưới đất* là nước tồn tại trong các tầng chứa nước dưới đất trên đất liền hoặc dưới đáy biển.

5. *Nguồn nước liên tỉnh* là nguồn nước phân bố trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

6. *Nguồn nước nội tỉnh* là nguồn nước phân bố trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

7. *Nguồn nước liên quốc gia* là nguồn nước phân bố trên lãnh thổ Việt Nam và lãnh thổ quốc gia khác.

8. *Lưu vực sông* là vùng đất mà trong phạm vi đó nước mặt, nước dưới đất

chảy tự nhiên vào sông và thoát ra một cửa chung hoặc thoát ra biển.

9. *Lưu vực sông liên tỉnh* là lưu vực sông nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

10. *Lưu vực sông nội tỉnh* là lưu vực sông nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

11. *Nguồn nước sinh hoạt* là nguồn nước có chức năng cấp nước cho mục đích sinh hoạt.

12. *Ô nhiễm nguồn nước* là sự biến đổi tính chất vật lý, tính chất hóa học và thành phần sinh học của nước không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép, gây ảnh hưởng xấu đến con người, sinh vật và tự nhiên.

13. *Suy thoái nguồn nước* là sự suy giảm về số lượng, chất lượng nguồn nước so với trạng thái tự nhiên hoặc so với trạng thái của nguồn nước đã được quan trắc trong các thời kỳ trước đó, gây ảnh hưởng xấu đến các đối tượng khai thác, sử dụng nước và hệ sinh thái thủy sinh.

14. *Cạn kiệt nguồn nước* là sự suy giảm nghiêm trọng về số lượng của nguồn nước, làm cho nguồn nước không còn khả năng đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng.

15. *Chức năng nguồn nước* là những mục đích sử dụng nước nhất định dựa trên các giá trị lợi ích của nguồn nước.

16. *Khả năng chịu tải của nguồn nước mặt* là giới hạn nguồn nước mặt có thể tiếp nhận thêm một lượng nước thải mà vẫn bảo đảm chất lượng nguồn nước cho mục đích sử dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam.

17. *Dòng chảy tối thiểu* là dòng chảy ở mức thấp nhất cần thiết để duy trì dòng sông hoặc đoạn sông nhằm bảo đảm sự phát triển bình thường của hệ sinh thái thủy sinh và bảo đảm mức tối thiểu cho hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước của các đối tượng sử dụng nước.

18. *Ngưỡng khai thác nước dưới đất* là giới hạn cho phép khai thác nước dưới đất nhằm bảo đảm không gây xâm nhập mặn, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, sụt, lún đất, tác động xấu đến nguồn nước mặt và môi trường liên quan.

19. *Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt* là vùng phụ cận vị trí lấy nước được quy định phải bảo vệ để phòng, chống ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt.

20. *Hành lang bảo vệ nguồn nước* là phần đất giới hạn dọc theo nguồn nước hoặc bao quanh nguồn nước.

21. *Phục hồi nguồn nước* là biện pháp cải thiện số lượng, chất lượng nước nhằm khôi phục chức năng nguồn nước, giá trị về kinh tế, sinh thái, văn hoá, lịch sử gắn liền với nguồn nước.

22. *An ninh nguồn nước* là việc bảo đảm số lượng, chất lượng nước phục vụ dân sinh trong mọi tình huống, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt

động phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và giảm thiểu rủi ro thiệt hại từ các thảm họa do con người và thiên nhiên gây ra liên quan đến nước.

23. *Khai thác tài nguyên nước* là hoạt động khai thác các tiềm năng, giá trị của nguồn nước để phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, tạo nguồn thông qua công trình lấy nước, trữ nước, chuyển nước, dẫn nước, tiếp nước.

24. *Vận hành hồ chứa theo thời gian thực* là quá trình ra quyết định vận hành điều tiết hồ chứa liên tục, tức thời trên cơ sở tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa và cập nhật thông tin số liệu khí tượng thủy văn theo thời gian thực.

25. *Nước thải* là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

26. *Tái sử dụng nước* là hoạt động sử dụng lại nước thải đã được xử lý đáp ứng yêu cầu mục đích sử dụng nước.

27. *Sử dụng nước tuần hoàn* là quá trình sử dụng lại nước cho chính mục đích đã được sử dụng ban đầu trong một chu trình hoạt động sản xuất.

28. *Phát triển nguồn nước* là biện pháp nhằm nâng cao khả năng giữ, tích trữ, khai thác, sử dụng bền vững và nâng cao giá trị của tài nguyên nước.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

1. Bảo đảm chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích quốc gia, công bằng, hợp lý trong bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; bảo đảm an ninh nguồn nước để mọi người dân được tiếp cận, sử dụng nước công bằng, hợp lý.

2. Tài nguyên nước phải được quản lý tổng hợp, thống nhất về số lượng và chất lượng; giữa nước mặt và nước dưới đất; giữa thượng lưu và hạ lưu, kết hợp với quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác.

3. Quản lý tài nguyên nước phải bảo đảm thống nhất theo lưu vực sông, theo nguồn nước, kết hợp với quản lý theo địa giới hành chính; phân công, phân cấp rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về nguồn nước và trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước.

4. Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính, gắn với việc bảo vệ số lượng, chất lượng nước, bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng gắn liền với bảo vệ, phát triển nguồn sinh thủy, chức năng nguồn nước.

5. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp với khả năng của nguồn nước, theo phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước; bảo đảm sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả; phải được đăng ký, cấp phép.

6. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

7. Phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra phải có kế hoạch và biện pháp chủ động; bảo đảm kết hợp hài hòa lợi ích của cả nước, các vùng, ngành, địa phương; kết hợp giữa khoa học, công nghệ hiện đại với kinh nghiệm truyền thống của nhân dân và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội.

8. Các quy hoạch ngành, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có khai thác, sử dụng nước; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh phải gắn với khả năng nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước; bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, không vượt quá ngưỡng khai thác đối với các tầng chứa nước phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước.

9. Bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước và phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về tài nguyên nước

1. Hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tài nguyên nước hướng tới quản trị tài nguyên nước quốc gia trên nền tảng công nghệ số, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực trong công tác quản lý tài nguyên nước.

2. Ưu tiên đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác nguồn nước, có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư khai thác nước để cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn khan hiếm nước ngọt; tạo điều kiện tiếp cận nước sinh hoạt cho người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng dễ bị tổn thương khác.

3. Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, nâng cao khả năng dự báo tài nguyên nước, ô nhiễm nguồn nước, lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản; bảo vệ, phát triển nguồn nước, nguồn sinh thủy; phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; điều hòa, phân phối tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

5. Khuyến khích tổ chức, cá nhân xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để quản lý, bảo vệ, phát triển các nguồn nước, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, tuần hoàn, tái sử dụng nước, xử lý nước mặn thành nước ngọt, thu gom, sử dụng nước mưa, bổ sung nhân tạo nước dưới đất, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

6. Mở rộng, tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế và thực hiện cam kết, thoả thuận quốc tế về tài nguyên nước.

Điều 5. Danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước

1. Danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước là căn cứ để thực hiện các nội dung quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo lưu vực sông, nguồn nước.

2. Danh mục lưu vực sông bao gồm:

- a) Lưu vực sông liên tỉnh;
- b) Lưu vực sông nội tỉnh.

3. Danh mục nguồn nước bao gồm:

- a) Nguồn nước mặt liên quốc gia, liên tỉnh, nội tỉnh;
- b) Nguồn nước dưới đất.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập, điều chỉnh danh mục lưu vực sông liên tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ ban hành; lập, điều chỉnh, ban hành danh mục lưu vực sông nội tỉnh, danh mục nguồn nước mặt liên tỉnh, liên quốc gia, nguồn nước dưới đất.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, điều chỉnh, ban hành danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh và được cập nhật, bổ sung khi có thay đổi.

6. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chí xác định danh mục nguồn nước tại khoản 3 Điều này.

Điều 6. Phát triển khoa học, công nghệ trong quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng chống khắc phục tác hại do nước gây ra

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ, bao gồm:

- a) Điều tra cơ bản về tài nguyên nước;
- b) Quan trắc, dự báo tài nguyên nước;
- c) Điều hoà, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số; vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực;
- d) Nghiên cứu xây dựng các giải pháp ứng phó phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, ngập úng, xâm nhập mặn, sụt, lún đất, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ; nghiên cứu, ứng dụng công nghệ để xử lý nước mặn thành nước ngọt;
- đ) Nghiên cứu giải pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất;
- e) Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ nhằm sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong các ngành công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp;

g) Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ xử lý nước thải, cải tạo, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

h) Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ vận hành điều tiết nước hồ chứa, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước;

i) Ứng dụng giải pháp công nghệ để chế tạo các phương tiện, thiết bị sử dụng nước tiết kiệm; cải tiến, đổi mới, nâng cấp thiết bị sử dụng nước;

k) Ứng dụng giải pháp sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình xây dựng và thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và xử lý, cải tạo, khôi phục nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.

3. Căn cứ yêu cầu về quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong từng giai đoạn, trên cơ sở đề xuất của các bộ, ngành, địa phương, Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật khác liên quan.

Điều 7. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước gồm:

a) Số lượng, chất lượng tài nguyên nước;

b) Số liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước;

c) Số liệu về kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước;

d) Thông tin về kê khai, đăng ký, cấp phép tài nguyên nước;

đ) Danh mục lưu vực sông; danh mục nguồn nước; danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; hành lang bảo vệ nguồn nước; chức năng nguồn nước; dòng chảy tối thiểu; ngưỡng khai thác nước dưới đất; bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước; bản đồ phân vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất và các thông tin khác về tài nguyên nước;

e) Thông tin, số liệu quan trắc về tài nguyên nước theo quy định tại Điều 51 Luật này.

2. Nhà nước bố trí ngân sách đầu tư xây dựng, vận hành và duy trì hệ thống thông tin tài nguyên nước bảo đảm tích hợp, kết nối, liên thông, chia sẻ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương tạo nền tảng dữ liệu số phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước; bảo đảm thuận tiện cho tổ chức, cá nhân được truy cập, sử dụng dữ liệu và cập nhật thông tin vào hệ thống thông tin tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ, ứng dụng công nghệ mới trong xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.

3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia là tập hợp thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước được xây dựng, cập nhật, lưu trữ và quản lý đáp ứng yêu cầu truy nhập, cung cấp, sử dụng thống nhất từ trung ương đến địa phương, phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước, cung cấp dịch vụ công về tài nguyên nước;

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan chỉ đạo việc kết nối liên thông cơ sở dữ liệu chuyên ngành, kết quả điều tra cơ bản liên quan đến tài nguyên nước để cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên nước. Việc kết nối liên thông phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước địa phương và bảo đảm tích hợp, kết nối, chia sẻ, liên thông với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

7. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có trách nhiệm cung cấp thông tin về tài nguyên nước cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Điều 51 của Luật này và pháp luật có liên quan.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Xả khí thải độc hại, đổ chất thải, rác thải, đổ hoặc làm rò rỉ các chất độc hại vào nguồn nước.

2. Xả nước thải vào nguồn nước dưới đất; xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, trái phép vào nguồn nước mặt, nước biển.

3. Xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

4. Thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất trái phép.

5. Lắp sông, suối, kênh, rạch trái phép; đặt vật cản, chướng ngại vật, xây dựng công trình kiến trúc, trồng cây trái phép gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước ở các sông, suối, hồ, kênh, rạch nhưng không có biện pháp khắc phục.

6. Khai thác trái phép cát, sỏi, bùn, đất và các loại khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa, trong hành lang bảo vệ nguồn nước; khoan, đào, xây dựng nhà cửa, công trình, vật kiến trúc và các hoạt động khác trong hành lang

bảo vệ nguồn nước gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa.

7. Phá hoại các công trình bảo vệ, điều tiết, trữ nước, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

8. Làm sai lệch thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước.

9. Không tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

10. Xây dựng hồ chứa, đập, công trình khai thác, sử dụng nước trái quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan.

CHƯƠNG II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1

ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 9. Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước để thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ lập chiến lược, quy hoạch về tài nguyên nước, quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng nguồn ngân sách nhà nước phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và nghiệm thu kết quả theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Điều tra cơ bản tài nguyên nước phải bảo đảm nguyên tắc thống nhất, đồng bộ, bảo đảm tính kế thừa và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực.

3. Điều tra cơ bản tài nguyên nước bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước;

b) Kiểm kê tài nguyên nước;

c) Xây dựng báo cáo tài nguyên nước quốc gia;

d) Xây dựng và duy trì hệ thống mạng quan trắc, giám sát, cảnh báo, dự báo tài nguyên nước; xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định; xác định mức độ che phủ tối thiểu của rừng cho từng lưu vực sông;

đ) Xây dựng báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, ngành, lĩnh vực gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

4. Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước

a) Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Việc lập quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước căn cứ vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, chiến lược tài nguyên nước;

b) Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước bao gồm các nội dung chính sau đây: đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước; xác định các yêu cầu về thông tin, số liệu về tài nguyên nước, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên phạm vi cả nước; xác định các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và thứ tự ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch; xác định danh mục nguồn nước mặt liên quốc gia, liên tỉnh, nguồn nước dưới đất; mạng quan trắc tài nguyên nước; giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện;

c) Thời kỳ quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước là 10 năm, tầm nhìn là 20 năm;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

đ) Căn cứ quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết điểm a, điểm b, điểm c và điểm đ khoản 3 Điều này và việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước tại khoản 4 Điều này.

Điều 10. Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Thực hiện thường xuyên đối với hoạt động quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 của Luật này;

b) Thực hiện hằng năm đối với hoạt động quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 9 của Luật này;

c) Thực hiện theo định kỳ 05 năm một lần đối với hoạt động tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 9 của Luật này.

2. Hoạt động điều tra, đánh giá tài nguyên nước quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Luật này, được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch hoặc đột xuất để phục vụ các nhiệm vụ cấp thiết trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

3. Kinh phí cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước được bố trí chi thường xuyên trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm từ nguồn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp bảo vệ môi trường và đầu tư xây dựng cơ bản.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện và tổng hợp kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước của cả nước.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý và cập nhật vào hệ thống thông tin tài nguyên nước theo quy định tại Điều 7 của Luật này.

6. Các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng ngân sách nhà nước phải cập nhật thông tin, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước vào hệ thống thông tin tài nguyên nước sau khi được thẩm định, nghiệm thu.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Mục 2

CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 11. Chiến lược tài nguyên nước

1. Việc lập chiến lược tài nguyên nước phải bảo đảm các nguyên tắc và căn cứ sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể quốc gia; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

b) Bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia, đáp ứng nhu cầu về sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo vệ, phát triển nguồn nước và phòng, chống có hiệu quả tác hại do nước gây ra; khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước;

c) Nhu cầu sử dụng, khả năng nguồn nước và định hướng về hợp tác quốc tế; điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Kết quả điều tra cơ bản, dự báo tài nguyên nước, dự báo tác động của biến đổi khí hậu đối với các nguồn nước.

2. Chiến lược tài nguyên nước có các nội dung chính sau đây:

a) Quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo, tầm nhìn, mục tiêu về bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

b) Định hướng, nhiệm vụ và giải pháp tổng thể về bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra, các đề án, dự án ưu tiên thực hiện trong từng giai đoạn trong kỳ lập chiến lược.

3. Chiến lược tài nguyên nước được xây dựng cho giai đoạn 10 năm, tầm nhìn 50 năm.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập chiến lược tài nguyên nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 12. Quy hoạch về tài nguyên nước

1. Quy hoạch về tài nguyên nước bao gồm:

a) Quy hoạch tài nguyên nước là quy hoạch ngành quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước;

b) Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch tài nguyên nước và được lập cho thời kỳ 10 năm, tầm nhìn từ 20 năm đến 30 năm;

c) Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, được lập khi có sự hợp tác giữa các quốc gia có chung nguồn nước và việc lập quy hoạch căn cứ vào thỏa thuận giữa các quốc gia có chung nguồn nước.

2. Đối tượng của quy hoạch về tài nguyên nước là nước mặt, nước dưới đất.

3. Trường hợp nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong quy hoạch có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt mâu thuẫn với quy hoạch về tài nguyên nước đã được phê duyệt thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch về tài nguyên nước.

Điều 13. Căn cứ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

1. Chiến lược tài nguyên nước, quy hoạch tài nguyên nước và các quy hoạch khác có liên quan.

2. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, điều kiện cụ thể của từng lưu vực sông, từng vùng, tiềm năng thực tế của nguồn nước và dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước.

3. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các ngành, địa phương và bảo vệ môi trường.

4. Kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước.

5. Định mức, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

6. Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 14. Nguyên tắc lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

1. Việc lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm tính toàn diện giữa nước mặt và nước dưới đất, giữa khai thác, sử dụng tài nguyên nước với bảo vệ, phát triển nguồn nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

b) Bảo đảm phân bổ hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, giữa thượng lưu và hạ lưu;

c) Bảo đảm là một trong những cơ sở cho việc lập các quy hoạch có tính

chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có khai thác, sử dụng nước, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường lập, điều chỉnh danh mục các lưu vực sông liên tỉnh cần lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 15. Nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

1. Nội dung chính của nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh bao gồm:

- a) Căn cứ lập quy hoạch;
- b) Tổng quan về lưu vực sông liên tỉnh;
- c) Đối tượng, phạm vi, nội dung lập quy hoạch;
- d) Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch;
- đ) Trách nhiệm của cơ quan có liên quan trong việc tổ chức lập quy hoạch.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh có trách nhiệm phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

Điều 16. Nội dung của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

1. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

b) Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước;

c) Đánh giá hiện trạng số lượng, chất lượng của nguồn nước; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

d) Đánh giá hiện trạng bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

đ) Rà soát, tổng hợp các công trình khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước hiện có và được quy hoạch trong quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có khai thác, sử dụng nước; dự báo nhu cầu sử dụng nước cho các ngành trong thời kỳ quy hoạch;

e) Dự báo xu thế biến động số lượng, chất lượng nguồn nước trong thời kỳ quy hoạch;

g) Phân vùng chức năng nguồn nước; khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước;

h) Ngưỡng, lượng nước có thể khai thác của nguồn nước;

i) Các vấn đề về tài nguyên nước cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch;

- k) Quan điểm, mục tiêu của quy hoạch;
- l) Định hướng điều hòa, phân bổ, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;
- m) Giải pháp, kinh phí, kế hoạch thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch.

2. Nội dung chính quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều này gồm:

- a) Xác định tỷ lệ phân bổ lượng nước, thứ tự ưu tiên trong trường hợp hạn hán, thiếu nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt;
- b) Xác định nhu cầu chuyển nước lưu vực sông;
- c) Xác định các công trình điều tiết, trữ nước, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước;
- d) Xác định các công trình, phi công trình bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt, giảm thiểu tác hại do nước gây ra;
- đ) Xác định các khu vực, nguồn nước ưu tiên lập kế hoạch chi tiết điều hòa, phân bổ, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

Điều 17. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

1. Rà soát quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện như sau:

- a) Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn;
- b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức rà soát quy hoạch;
- c) Kết quả rà soát quy hoạch phải được báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

- a) Có sự điều chỉnh về chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, chiến lược tài nguyên nước làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch đã được phê duyệt;
- b) Các dự án, công trình trọng điểm quốc gia mới được hình thành làm ảnh hưởng lớn đến tài nguyên nước;
- c) Có sự biến động về điều kiện tự nhiên tác động lớn đến tài nguyên nước.

3. Nội dung điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch vùng và phải dựa trên kết quả phân tích, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt, những yếu tố ảnh hưởng đến việc điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm tính kế thừa và chỉ điều chỉnh

những nội dung thay đổi.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh quyết định việc điều chỉnh quy hoạch đã phê duyệt.

Việc lập, lấy ý kiến, thẩm định đối với việc điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện như việc lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 18. Thẩm quyền tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trường hợp điều chỉnh cục bộ về nội dung phân vùng chức năng nguồn nước; bổ sung, điều chỉnh hoặc đưa ra khỏi quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh công trình điều tiết, trữ nước, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước mà không làm thay đổi quan điểm, mục tiêu, nội dung chính của quy hoạch, Thủ tướng Chính phủ xem xét, giao Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc điều chỉnh trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh. Việc điều chỉnh cục bộ phải có ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương và các tổ chức, cá nhân sử dụng nước lớn có liên quan.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh phải được lấy ý kiến bằng văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn có liên quan trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn lập quy hoạch.

4. Định mức, đơn giá, quy định kỹ thuật và hồ sơ quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 19. Công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

1. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố, đăng tải thường xuyên, liên tục quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời thông báo đến bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc lưu vực sông lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đăng tải thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của địa phương. Việc công bố thông tin về quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

phải bảo đảm quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư được tạo điều kiện để thực hiện quyền giám sát, đề xuất các biện pháp thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

3. Các thông tin, dữ liệu, các bộ công cụ để phục vụ xây dựng quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh phải được quản lý trên nền tảng công nghệ số, được cập nhật, kết nối vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước để hỗ trợ quá trình ra quyết định việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước trên các lưu vực sông.

4. Đối với các quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước do các bộ, cơ quan ngang bộ lập phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sự phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, chức năng nguồn nước, khả năng nguồn nước.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; cập nhật thông tin và cơ sở dữ liệu về hồ sơ quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 20. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh

1. Nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các nội dung sau đây:

a) Đánh giá số lượng, chất lượng của nguồn nước trên địa bàn tỉnh; hiện trạng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy và phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra;

b) Dự báo nhu cầu sử dụng nước trong thời kỳ quy hoạch;

c) Định hướng đầu tư xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh căn cứ vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

CHƯƠNG III BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ PHỤC HỒI NGUỒN NƯỚC

Điều 21. Bảo vệ nguồn nước mặt

Bảo vệ nguồn nước mặt bao gồm các hoạt động chủ yếu sau đây:

1. Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu hồ chứa, đập dâng; bảo đảm lưu thông dòng chảy.

3. Phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước; cải thiện khả năng chịu tải của nguồn nước.

4. Bảo vệ các nguồn nước mặt có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng; các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn và phát triển văn hóa, du lịch, tôn giáo, tín ngưỡng và có giá trị đa dạng sinh học cao.

5. Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy.

6. Bảo vệ môi trường nước mặt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 22. Chức năng nguồn nước

1. Chức năng nguồn nước là một trong các căn cứ để xem xét việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước; lựa chọn các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; xem xét, quyết định việc chấp thuận, phê duyệt, cấp phép cho các dự án có xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn nước phải được phân vùng chức năng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường để thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước.

3. Nguồn nước có một hoặc nhiều chức năng cơ bản sau đây:

a) Cấp nước cho sinh hoạt;

b) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

c) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp;

d) Cấp nước cho thủy điện, thể thao và du lịch;

đ) Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hoá;

e) Giao thông đường thủy nội địa;

g) Tạo cảnh quan, môi trường; bảo vệ, bảo tồn sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.

4. Chức năng nguồn nước được xác định căn cứ vào hiện trạng, nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các ngành, địa phương, các yêu cầu về bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hoá, tạo cảnh quan, môi trường, hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học, trữ, tiêu thoát lũ và khả năng đáp ứng của nguồn nước.

5. Việc phân vùng chức năng nguồn nước được xác định trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, quy hoạch tỉnh.

Trường hợp chưa có quy hoạch hoặc quy hoạch chưa thể hiện chức năng nguồn nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định, công bố chức năng đối với

nguồn nước liên tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, công bố chức năng đối với nguồn nước nội tỉnh. Ưu tiên thực hiện việc xác định chức năng đối với các nguồn nước quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

6. Chức năng nguồn nước được xem xét, điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau:

a) Có sự thay đổi về yêu cầu bảo vệ nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

b) Có sự thay đổi lớn về khả năng nguồn nước mà chưa có biện pháp khắc phục.

7. Việc xả nước thải vào nguồn nước phải phù hợp với chức năng nguồn nước và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 23. Hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Hành lang bảo vệ nguồn nước được lập để bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước; phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước; bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tôn giáo, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.

2. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm:

a) Hồ chứa thủy điện, thủy lợi và các hồ chứa nước khác trên sông, suối;

b) Hồ tự nhiên, nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao, đầm, phá được xác định trong danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

c) Sông, suối, kênh, mương, rạch là nguồn cấp nước, trực tiêu nước hoặc có tầm quan trọng đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường;

d) Các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn và phát triển văn hóa, du lịch, tôn giáo, tín ngưỡng và có giá trị đa dạng sinh học cao.

3. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Không được gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ hoặc gây ảnh hưởng đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ;

b) Không làm ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ nguồn nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Không gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường sinh thái trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước;

d) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy theo quy định của pháp luật.

4. Không xây dựng mới hoặc mở rộng quy mô các bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có nước thải nguy hại trong hành lang bảo vệ nguồn nước.

Đối với cơ sở đang hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước phải có giải pháp để khắc phục theo quy định của pháp luật; trường hợp không khắc phục được thì bị đình chỉ hoạt động hoặc di dời theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa quy định tại điểm a khoản 2 Điều này có trách nhiệm cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ.

Đối với đập, hồ chứa thủy lợi, kênh, mương thuộc công trình thủy lợi thì mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định trùng với mốc giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

6. Trường hợp mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước các sông, suối được xác định trùng với mốc giới hành lang bảo vệ luồng thì sử dụng mốc giới hành lang bảo vệ luồng theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

7. Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, xác định, danh mục của các sông, suối phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước; lập, cắm mốc, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này và bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân các cấp để quản lý, bảo vệ.

Trường hợp có thay đổi về chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều này.

8. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định trên cơ sở đo đạc, xác định mốc giới trên thực địa hoặc trên bản đồ địa chính và phải được công bố, quản lý theo quy định của Luật này và pháp luật về đất đai.

9. Chính phủ quy định việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 24. Dòng chảy tối thiểu

1. Các sông, suối, hồ chứa, đập dâng phải xác định dòng chảy tối thiểu, bao gồm:

a) Sông, suối có hồ chứa, đập dâng, các công trình chuyển nước, khai thác nước lớn có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, hệ sinh thái thủy sinh.

Tùy thuộc vào nguồn lực, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, tầm quan trọng của nguồn nước, cơ quan có thẩm quyền quyết định thứ tự ưu tiên, vị trí cần duy trì dòng chảy tối thiểu của từng sông, suối cần xác định dòng chảy tối thiểu.

b) Các hồ chứa, đập dâng xây dựng trên các sông, suối thuộc đối tượng phải

cấp phép khai thác tài nguyên nước, trừ trường hợp đã đi vào vận hành mà không thể điều chỉnh, bổ sung hạng mục công trình xả dòng chảy tối thiểu.

2. Dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu hồ chứa, đập dâng là một trong những căn cứ để xem xét trong quá trình thẩm định, quyết định phê duyệt các nhiệm vụ sau:

a) Quy hoạch về tài nguyên nước; quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

b) Quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông;

c) Phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

d) Dự án xây dựng hồ chứa, đập dâng trên các sông, suối; dự án chuyển nước lưu vực sông;

đ) Cấp phép khai thác tài nguyên nước;

e) Các dự án có liên quan trực tiếp đến việc duy trì, bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông, suối.

3. Việc xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu hồ chứa, đập dâng phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Phải được thực hiện đối với từng vị trí cụ thể trên sông, suối và phải bảo đảm tính đại diện, hệ thống trên lưu vực sông;

b) Bảo đảm công bằng, hợp lý, hài hòa lợi ích, bình đẳng giữa các đối tượng khai thác, sử dụng nước, giữa các địa phương ở thượng du và hạ du;

c) Phù hợp với đặc điểm nguồn nước, chức năng của nguồn nước, chế độ dòng chảy trên sông suối, đặc điểm địa hình, nhu cầu sử dụng nước, vai trò của sông, suối trong hệ thống sông; phù hợp với quy mô, phương thức khai thác, khả năng vận hành điều tiết nước của hồ chứa;

d) Phù hợp với các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế trong khai thác tài nguyên nước với các quốc gia láng giềng có chung nguồn nước.

4. Căn cứ xác định dòng chảy tối thiểu:

a) Đặc điểm thủy văn, chế độ dòng chảy trên sông, suối và các chức năng nguồn nước; hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng nước;

b) Các yêu cầu bảo vệ, phòng chống suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học; bảo đảm quốc phòng, an ninh và các yêu cầu khác liên quan đến bảo vệ nguồn nước;

c) Quy mô, phạm vi tác động, phương thức khai thác và khả năng điều tiết nước đối với hồ chứa, đập dâng;

d) Quy định của thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp có liên quan đến nguồn

nước liên quốc gia.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau:

a) Chủ trì xác định, điều chỉnh vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối liên tỉnh, liên quốc gia; lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan; công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối liên tỉnh, liên quốc gia đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu hạ lưu hồ chứa, đập dâng thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau:

a) Chủ trì xác định, điều chỉnh vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh; lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan và Bộ Tài nguyên và Môi trường; công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu hạ lưu hồ chứa, đập dâng thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

7. Chủ hồ chứa, đập dâng hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa, đập dâng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải thực hiện việc xác định và đề xuất dòng chảy tối thiểu hạ lưu hồ chứa, đập dâng và được thể hiện trong hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước mặt, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Việc xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Việc rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối được thực hiện định kỳ năm (05) năm một lần hoặc có sự điều chỉnh quy hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng nước; có dự án, công trình khai thác, sử dụng nước mới được hình thành làm thay đổi lớn đến chế độ dòng chảy trên sông, suối; có sự biến động về điều kiện tự nhiên tác động lớn đến nguồn nước.

Điều 25. Bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy

Việc thăm dò, khai thác khoáng sản, xây dựng cầu, bến tàu hoặc công trình khác ngăn, vượt sông, suối, kênh, mương, rạch; đặt đường ống hoặc dây cáp bắc qua sông, suối, kênh, mương, rạch, đặt lồng bè trên sông không được cản trở dòng chảy và phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai, các yêu cầu kỹ thuật liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt

1. Tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh

hoạt. Người phát hiện hành vi gây hủy hoại, ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt có trách nhiệm ngăn chặn và kịp thời báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm soát các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt. Xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

b) Chỉ đạo công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; tổ chức quan trắc, công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng của nguồn nước sinh hoạt đối với các nguồn nước trên địa bàn;

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện các biện pháp theo dõi, giám sát, bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt tại địa phương.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt tại địa phương.

4. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương xây dựng danh mục công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Bộ Công an có trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên.

Điều 27. Bảo vệ chất lượng nguồn nước trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, khai thác khoáng sản và các hoạt động khác

1. Việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và các loại hóa chất khác trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, không được gây ô nhiễm.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khai thác khoáng sản và các hoạt động sản xuất khác không được xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường vào nguồn nước mặt, nước biển; trường hợp sử dụng hóa chất độc hại thì phải có biện pháp bảo đảm an toàn, không được để rò rỉ, thất thoát, gây ô nhiễm.

3. Đối với các móng khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dùng khai thác nếu đáp ứng các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, bảo vệ môi trường, khoáng sản thì được xem xét chuyển mục đích sử dụng cho yêu cầu

về điều hòa, tích trữ, tạo cảnh quan sinh thái, phòng, chống ngập lụt và cấp nước dự phòng sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, cấp nhật bổ sung vào danh mục nguồn nước nội tỉnh và danh mục hồ, ao không được san lấp.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích giao thông đường thủy nội địa, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học và các mục đích khác không được gây ô nhiễm.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để kiểm soát việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong hoạt động sản xuất nông nghiệp bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước và ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước.

Điều 28. Bảo vệ nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn và phát triển văn hóa, du lịch, tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị đa dạng sinh học cao

1. Các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn và phát triển văn hóa, du lịch, tôn giáo, tín ngưỡng và có giá trị đa dạng sinh học cao, bao gồm:

a) Nguồn nước gắn liền với vùng đất ngập nước quan trọng, có giá trị đa dạng sinh học cao theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Nguồn nước gắn liền với di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, tôn giáo, tín ngưỡng đã được xếp hạng hoặc khoanh vùng bảo vệ theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

c) Nguồn nước gắn liền với di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về môi trường.

2. Các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại khoản 1 Điều này phải được kiểm soát, giám sát chặt chẽ, bảo đảm không ảnh hưởng đến chức năng bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học cao của nguồn nước.

3. Nhà nước ưu tiên phục hồi các nguồn nước quy định tại khoản 1 Điều này khi bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.

Điều 29. Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy

1. Nhà nước có kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và cơ chế khuyến khích chuyển mục đích sử dụng rừng từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ nhằm phòng, chống xói mòn đất, sạt lở, xâm nhập mặn, lũ ống, lũ quét, tăng cường khả năng giữ nước của đất, bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy.

2. Nhà nước thực hiện cơ chế điều phối, phân bổ nguồn thu từ tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng để đầu tư cho hoạt động bảo vệ, phát triển nguồn nước, bảo vệ nguồn sinh thủy trên lưu vực sông; có chính sách phân bổ nguồn thu từ khai thác sử dụng nước ở các địa phương hạ nguồn để chi trả cho các địa phương thượng nguồn, đảm bảo công bằng, hợp lý; ưu tiên những khu vực có nguồn nước cần bảo vệ, phát triển và phục hồi.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hồ chứa, các dự án khai thác, chế biến khoáng sản và các hoạt động khác có sử dụng tài nguyên nước làm ảnh hưởng đến diện tích rừng phải trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đóng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng để bảo vệ vùng sinh thủy trên lưu vực sông theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về việc xác định mức độ che phủ tối thiểu của rừng cho từng lưu vực sông làm căn cứ lập chiến lược, quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia, bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn hệ thống hồ đập;

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ ban hành quy định về bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 30. Ngưỡng khai thác nước dưới đất

1. Ngưỡng khai thác nước dưới đất là một trong những căn cứ để xem xét trong quá trình thẩm định, quyết định, phê duyệt các nhiệm vụ sau:

a) Quy hoạch về tài nguyên nước; quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước; quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

b) Phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

c) Cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

d) Các dự án, giải pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

2. Việc xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phải được thực hiện đối với từng khu vực, tầng chứa nước;

b) Không gây xâm nhập mặn, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, sụt, lún đất, tác động xấu tới nguồn nước mặt và môi trường liên quan;

c) Cân bằng giữa lượng nước khai thác với lượng nước bổ cập hằng năm cho tầng chứa nước và mối quan hệ với các tầng chứa nước liên quan;

d) Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất, hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan và các địa phương.

3. Ngưỡng khai thác nước dưới đất được xác định căn cứ vào đặc điểm của nguồn nước; hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng nước; các yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 31. Bảo vệ nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất, khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí các dự án có hoạt động khoan, đào khác phải thực hiện việc trám lấp giếng sau khi đã sử dụng xong và không có kế hoạch tiếp tục sử dụng hoặc bị hỏng.

2. Tổ chức, cá nhân thiết kế, thi công các công trình khoan, đào, thí nghiệm trong các dự án điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất; khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí; bơm hút nước tháo khô mỏ, tháo khô hố móng xây dựng gây hạ thấp mực nước dưới đất và các hoạt động khoan, đào, thí nghiệm khác phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công và bảo đảm yêu cầu về bảo vệ nước dưới đất theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Việc khoan điều tra, khảo sát, thăm dò và khoan khai thác nước dưới đất phải do tổ chức, cá nhân có giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện.

4. Tại các khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ bị hạ thấp quá mức, khu vực bị sụt, lún đất, khu vực có nguồn nước dưới đất bị xâm nhập mặn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc khoanh định, công bố, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất khi nguồn nước dưới đất đã phục hồi.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp phép khai thác nước dưới đất trong vùng hạn chế khai thác nước dưới đất thì được tiếp tục khai thác và được gia hạn, điều chỉnh giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cho phép.

5. Căn cứ hiện trạng nguồn nước dưới đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ nước dưới đất. Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất được định kỳ rà soát năm (05) năm một lần và điều chỉnh khi cần thiết.

6. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng; quy định nội dung kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

7. Chính phủ quy định về việc cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất tại khoản 3 và quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

Điều 32. Phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước

1. Việc bố trí khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề phải phù hợp với khả năng chịu tải của nguồn nước, khả năng

nguồn nước và không nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước ở các đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước làm suy giảm chức năng nguồn nước, gây sụt, lún đất, suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước phải khắc phục, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được thu gom xử lý, kiểm soát và có các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác mỏ hoặc xây dựng công trình, nếu tiến hành hoạt động bơm hút nước, tháo khô dẫn đến hạ thấp mực nước dưới đất gây sụt, lún đất thì phải dừng ngay việc bơm hút, tháo khô và thực hiện các biện pháp khắc phục theo chỉ đạo của chính quyền địa phương nơi xảy ra sự cố; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. Ao, hồ chứa nước thải, khu chứa nước thải, chất thải phải thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước.

Điều 33. Phòng, chống ô nhiễm nước biển

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động trên biển phải có phương án, trang thiết bị, nhân lực bảo đảm phòng ngừa, hạn chế ô nhiễm nước biển.

Trường hợp gây ô nhiễm nước biển phải kịp thời xử lý, khắc phục và thông báo ngay khi phát hiện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn thải từ các hoạt động ở vùng ven biển, hải đảo và các hoạt động trên biển phải được kiểm soát, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật trước khi thải vào biển.

Điều 34. Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước

1. Việc phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm được thực hiện như sau:

a) Phân loại nguồn nước theo mức độ, phạm vi suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và lập danh mục, thứ tự ưu tiên để có kế hoạch phục hồi;

b) Điều chỉnh chế độ vận hành, bổ sung, nâng cấp các công trình điều tiết nước, xây dựng các hồ chứa, đập dâng, công trình dẫn nước để cải thiện, nâng cao khả năng lưu thông dòng chảy, số lượng, chất lượng của nguồn nước, bổ sung nhân tạo nước dưới đất; khôi phục chức năng nguồn nước, giá trị về kinh tế, sinh thái, văn hoá, lịch sử gắn liền nguồn nước;

c) Xử lý ô nhiễm môi trường, xử lý nước thải, tái sử dụng nước, tuần hoàn nước;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch, đề án, dự án phục hồi nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi nguồn nước nội tỉnh. Đối với các dự án xây dựng hồ chứa, đập dâng trên các sông suối liên tỉnh, liên quốc gia nằm trong kế hoạch, đề án phục hồi nguồn nước do các Bộ, ngành, địa phương thực hiện phải có ý kiến thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức lưu vực sông nơi triển khai dự án trước khi phê duyệt;

đ) Kinh phí phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm được bố trí từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, đầu tư phát triển, quỹ bảo vệ môi trường, nguồn chi trả của đối tượng gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, nguồn đóng góp của tổ chức, cá nhân;

e) Tổ chức, cá nhân tham gia phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

2. Việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia còn phải thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nguồn nước liên quốc gia phải kịp thời xử lý và báo cáo với Bộ Tài nguyên và Môi trường về sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia xảy ra trên địa bàn;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, các bộ, cơ quan có liên quan phối hợp với cơ quan có liên quan tại quốc gia xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia để tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn và khắc phục hậu quả phù hợp với pháp luật quốc tế và các điều ước, thoả thuận quốc tế liên quan.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU HOÀ, PHÂN PHỐI VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG

TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1

ĐIỀU HOÀ, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 35. Điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích khai thác, sử dụng nước phải căn cứ vào kịch bản nguồn nước, quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có khai thác, sử dụng nước, hiện trạng, nhu cầu và hạn ngạch khai thác, sử dụng nước có tính đến tác động của biến đổi khí hậu, kết quả hạch toán tài nguyên nước và bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm an ninh nguồn nước, công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước trên cùng một lưu vực sông, giữa thượng lưu với hạ

lưu;

b) Ưu tiên về số lượng, chất lượng nước cho sinh hoạt, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân.

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, căn cứ nguyên tắc, thứ tự ưu tiên được xác định trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh để hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết và ưu tiên cho mục đích sinh hoạt, các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

c) Bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, ngưỡng khai thác nước dưới đất;

d) Kết hợp hoặc luân phiên khai thác, sử dụng nguồn nước mặt với khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất, nước mưa; tăng cường việc trữ nước trong mùa mưa để sử dụng cho mùa khô.

2. Hoạt động điều hòa, phân phối tài nguyên nước thông qua việc điều tiết chế độ vận hành các hồ chứa, đập dâng, công trình khai thác tài nguyên nước và điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên các lưu vực sông nhằm tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại và hướng tới việc điều hòa, phân phối điều tiết nguồn nước bằng hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định; quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực.

Hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định được xây dựng và vận hành trên cơ sở số liệu quan trắc, dự báo khí tượng thủy văn, tài nguyên nước, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước và bộ mô hình số được xây dựng và vận hành do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng hệ thống và cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định.

3. Kịch bản nguồn nước được xây dựng trên cơ sở hiện trạng nguồn nước trên các lưu vực sông, dự báo khí tượng thủy văn, nguồn nước và bao gồm những nội dung chính sau: hiện trạng nguồn nước, hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa trên lưu vực sông; dự báo xu thế diễn biến lượng mưa, lượng dòng chảy, lượng nước tích trữ tại các hồ chứa theo các thời kỳ trong năm.

4. Hằng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng và công bố kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông. Căn cứ vào kịch bản nguồn nước được công bố, diễn biến nguồn nước trên các lưu vực sông, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc cập nhật kịch bản nguồn nước.

5. Căn cứ vào kịch bản nguồn nước, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, yêu cầu về dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác, sử dụng nước, quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa và các yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông liên tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện việc khai thác, sử dụng nước phù hợp.

6. Đối với lưu vực sông dự báo xảy ra hạn hán, thiếu nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước dựa trên căn cứ, nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 36. Điều hoà, phân phối tài nguyên nước khi xảy ra hạn hán, thiếu nước

1. Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, căn cứ vào tình hình thực tế, kết quả dự báo tình trạng hạn hán, thiếu nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương tổ chức rà soát, cập nhật và thực hiện phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước quy định tại khoản 6 Điều 35 Luật này; trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng trên diện rộng thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước.

2. Trên cơ sở phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn được giao quản lý có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại và các quy định sau đây:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc điều tiết nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và các nhu cầu sử dụng nước khác; quyết định việc hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước trong hệ thống công trình thuỷ lợi theo quy định của pháp luật về thuỷ lợi;

c) Bộ Công Thương chỉ đạo việc điều tiết vận hành các hồ chứa thuỷ điện;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng các nguồn nước hiện có trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý để chủ động ứng phó với tình trạng thiếu nước bảo đảm nước cho sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước thiết yếu khác; chỉ đạo huy động mọi nguồn lực để thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện các biện pháp cắt giảm lượng nước sử dụng và tham gia cùng chính quyền địa phương triển khai các biện pháp ứng phó, khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn.

Điều 37. Chuyển nước lưu vực sông

1. Việc thực hiện dự án chuyển nước có ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của nhân dân trên địa bàn hoặc đào sông, kênh, mương, rạch có chuyển nước phải được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước trước khi cơ quan có thẩm

quyền phê duyệt chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án được dựa trên các căn cứ sau đây:

- a) Chiến lược tài nguyên nước, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia;
- b) Quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng nước trên các lưu vực sông;
- c) Đánh giá khả năng thực tế của các nguồn nước, nhu cầu khai thác, sử dụng nước của cả lưu vực chuyển nước và lưu vực nhận nước;
- d) Quy mô dự án chuyển nước; đánh giá khả năng ảnh hưởng của việc chuyển nước đến việc khai thác, sử dụng nước, duy trì dòng chảy, phòng, chống lũ, xói lở lòng, bờ, bãi sông, xâm nhập mặn và tác động đến kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái, đặc biệt trong mùa khô.

2. Chính phủ quy định quy mô dự án, trình tự, thủ tục thẩm định phương án chuyển nước quy định tại Điều này.

Điều 38. Quy trình vận hành đập, hồ chứa, liên hồ chứa

1. Đập, hồ chứa phải có quy trình vận hành được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa trước khi tích nước.

2. Đập, hồ chứa lớn, quan trọng trên lưu vực sông phải vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa phải bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu, phòng, chống lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước hạ du và bố trí dung tích để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ của hồ chứa, bao gồm cả dung tích để phòng, chống lũ, an toàn cấp nước trong điều kiện thời tiết bình thường và điều kiện thời tiết bất thường, biến động về nguồn nước có tính đến tác động của biến đổi khí hậu.

4. Quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa phải được xây dựng, ban hành hướng tới việc vận hành các hồ chứa theo thời gian thực nhằm bảo đảm an toàn cho công trình, vùng hạ du, tối ưu hoá việc sử dụng nguồn nước cho các mục đích sử dụng và lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại.

Tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hồ chứa có trách nhiệm nghiên cứu, đầu tư đồng bộ các giải pháp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực.

5. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng hoặc đóng góp kinh phí xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định để vận hành hồ chứa, liên hồ chứa bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

6. Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông phải được lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương, tổ chức lưu vực sông, tổ chức liên quan khác trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Trách nhiệm xây dựng quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa được

quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường lập danh mục các đập, hồ chứa phải vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa; chủ trì, phối hợp với các bộ, địa phương liên quan tổ chức xây dựng Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trường hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương, tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hồ chứa đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa thì phải xây dựng phương án gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy trình vận hành liên hồ chứa phù hợp với quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa. Khi các hồ chứa đủ điều kiện vận hành theo thời gian thực thì phải rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực.

8. Đối với các hồ chứa không nằm trong danh mục các đập, hồ chứa phải lập quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông quy định tại điểm a khoản 7 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ yêu cầu bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước, dòng chảy tối thiểu và yêu cầu phòng, chống lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước, cấp nước ở hạ du, lập danh mục các đập, hồ chứa bậc thang trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý cần phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành và lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi phê duyệt.

Căn cứ danh mục các đập, hồ chứa bậc thang trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý cần phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa bậc thang trên sông, suối và lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi ban hành.

Trường hợp các đập, hồ chứa bậc thang trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên phải có sự thống nhất giữa Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trước khi lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường.

9. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4, điểm a khoản 7 và khoản 8 Điều này.

Điều 39. Bổ sung nhân tạo nước dưới đất

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nghiên cứu giải pháp và thực hiện việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất. Ưu tiên đầu tư, xây dựng các công trình tích, trữ nước kết hợp bổ sung nhân tạo nước dưới đất tại các hải đảo, vùng khan hiếm nguồn nước mặt.

2. Nguồn nước bổ sung nhân tạo nước dưới đất phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất; việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất

phải trên cơ sở đánh giá cụ thể tính thích ứng về khả năng giữ và trữ nước của tầng chứa nước dưới đất được bổ sung; yêu cầu về khai thác, sử dụng, bảo vệ nước dưới đất; đánh giá đầy đủ tác động kinh tế - xã hội và môi trường của việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

Điều 40. Gây mưa nhân tạo

Việc gây mưa nhân tạo bao gồm gây mưa hoặc tăng lượng mưa, phải căn cứ vào nhu cầu về nước của vùng thiếu nước và điều kiện cho phép để quyết định biện pháp, quy mô hợp lý và phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn.

Mục 2

KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 41. Quy định chung về khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Việc khai thác tài nguyên nước để sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, giao thông thủy, thủy điện, thể thao, du lịch, kinh doanh dịch vụ, tạo nguồn, ngăn mặn, tạo cảnh quan và các mục đích khác phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này và các quy định sau đây:

a) Đầu tư, xây dựng công trình khai thác, sử dụng, điều tiết, trữ nước phải phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có khai thác, sử dụng nước. Trường hợp chưa có quy hoạch hoặc quy hoạch không quy định thì căn cứ vào khả năng của nguồn nước;

b) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải chịu sự quản lý, giám sát, điều hoà, phân phối của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước;

c) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp với khả năng của nguồn nước, phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước và phải được đăng ký, cấp phép;

d) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải bảo đảm yêu cầu về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; ngưỡng khai thác nước dưới đất và hạn ngạch khai thác tài nguyên nước.

2. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên sông, suối liên quốc gia phải phù hợp với điều ước quốc tế và thoả thuận quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 42. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có quyền sau đây:

a) Khai thác tài nguyên nước để sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, thủy lợi, sản xuất công nghiệp, giao thông thủy, thủy điện, thể thao, du lịch, dịch vụ và các mục đích khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

- b) Được hưởng lợi từ việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- c) Được Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- d) Được sử dụng số liệu, thông tin về tài nguyên nước theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- đ) Được dẫn nước chảy qua đất liền kề thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;
- e) Khiếu nại, khởi kiện về các hành vi vi phạm quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan;
- g) Đề nghị cơ quan cấp phép tạm ngưng có thời hạn hiệu lực của giấy phép khai thác tài nguyên nước;
- h) Trường hợp phải cắt, giảm lượng nước khai thác, sử dụng hoặc tạm ngưng có thời hạn hiệu lực của giấy phép khai thác tài nguyên nước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thì được giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tương ứng với số ngày và lượng nước bị cắt giảm;
- i) Được chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Chính phủ;
- k) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có nghĩa vụ sau đây:

- a) Bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật;
- b) Sử dụng nước đúng mục đích, tiết kiệm, an toàn và có hiệu quả;
- c) Không gây cản trở hoặc làm thiệt hại đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;
- d) Bảo vệ nguồn nước do mình trực tiếp khai thác, sử dụng;
- đ) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính; bồi thường thiệt hại do mình gây ra trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;
- e) Cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, nghiên cứu khoa học và công nghệ;
- g) Khi điều chỉnh, bổ sung quy mô khai thác, mục đích sử dụng tài nguyên nước thì phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp không phải đăng ký, cấp phép theo quy định tại Điều 52 của Luật này;
- h) Phải cắt giảm hoặc tăng lượng nước khai thác hoặc điều chỉnh chế độ khai thác, vận hành công trình khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có

thẩm quyền;

i) Tuân thủ theo hạn ngạch khai thác do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về tài nguyên nước quy định.

k) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác tài nguyên nước, ngoài việc thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này, phải thực hiện đúng nội dung trong giấy phép.

Điều 43. Khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và vận hành hệ thống cấp nước, có phương án cấp nước dự phòng, phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước và các sự cố khác theo quy định pháp luật về cấp nước nhằm cấp nước ổn định, an toàn, liên tục và giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước;

b) Thông báo, cảnh báo về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành, công bố và kiểm soát, theo dõi, giám sát nghiêm ngặt các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

c) Thực hiện các quy định về quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước tại Điều 51 của Luật này và quan trắc, giám sát tự động liên tục, định kỳ chất lượng nguồn nước khai thác và kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác tài nguyên nước theo quy định.

2. Kết hợp mô hình cấp nước tập trung và phân tán trong đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành công trình cấp nước sinh hoạt và phải bảo đảm không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đang khai thác, sử dụng nước đã được cấp phép khai thác tài nguyên nước trong vùng phục vụ cấp nước.

3. Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi quyền hạn có trách nhiệm sau đây:

a) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung nội dung về cấp nước trong các quy hoạch có liên quan đến cấp nước sinh hoạt cho đô thị, nông thôn bảo đảm phù hợp với chức năng nguồn nước, khả năng nguồn nước;

b) Ban hành, thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm an toàn, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu tỷ lệ thất thoát nước và cải thiện việc cung cấp dịch vụ cấp nước sinh hoạt cho đô thị, nông thôn;

c) Hướng dẫn lập phương án cấp nước dự phòng, phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước và các sự cố khác;

d) Việc sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sinh hoạt được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Bộ Y tế có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chuẩn kỹ thuật nước sạch trên phạm vi toàn quốc.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo giám sát việc khai thác, vận hành của các công trình cấp nước sinh hoạt; chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn; thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước.

Điều 44. Khai thác tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước để sử dụng cho sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm sau đây:

a) Có biện pháp tiết kiệm nước, phòng, chống chua, mặn, xói mòn đất và bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước;

b) Tuân thủ theo quy trình vận hành hồ chứa, công trình thủy lợi được phê duyệt theo quy định;

c) Vận hành các hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm nhiệm vụ thiết kế, lưu thông dòng chảy, không gây ú đọng, ô nhiễm nguồn nước; phải thực hiện việc quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng nước theo quy định; giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm sau đây:

a) Rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa, công trình thủy lợi theo thẩm quyền bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước và bảo đảm lưu thông dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ú đọng, ô nhiễm nguồn nước;

b) Chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện nguồn nước; áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm.

Điều 45. Khai thác tài nguyên nước cho thủy điện

1. Việc khai thác tài nguyên nước để sử dụng cho mục đích thủy điện phải bảo đảm sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu, trừ trường hợp khai thác nước với quy mô nhỏ; tham gia cắt, giảm lũ và cấp nước cho hạ du khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; bảo đảm các yêu cầu về an toàn đập, hồ chứa.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước để sử dụng cho mục đích thủy điện phải tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và bảo đảm sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm, chỉ đạo rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa thủy điện bảo đảm an toàn, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả đa mục tiêu, phòng chống lũ, lụt, duy trì dòng chảy tối thiểu và cấp nước cho hạ du. Xây dựng và trình Chính phủ ban hành quy định về an toàn đập, hồ chứa

thủy điện.

Điều 46. Khai thác tài nguyên nước cho sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản

1. Nhà nước khuyến khích đầu tư khai thác nước biển để sử dụng cho mục đích sản xuất muối. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước biển để sản xuất muối không được gây xâm nhập mặn, ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp và môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước để sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản không được làm ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, cản trở dòng chảy, hư hại công trình trên sông, gây trở ngại cho giao thông thủy và không được gây nhiễm mặn nguồn nước.

3. Việc sử dụng nước cho nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ không được gây ảnh hưởng đến an toàn hồ chứa, đập dâng, chất lượng nước, nhiệm vụ phòng, chống lũ, cấp nước cho hạ du của hồ chứa, đập dâng.

Điều 47. Khai thác tài nguyên nước cho sản xuất công nghiệp, khai thác, chế biến khoáng sản và mục đích khác

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước để sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, khai thác, chế biến khoáng sản phải có biện pháp thu gom, xử lý nước đã qua sử dụng đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải trước khi xả vào nguồn nước.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, y tế, thể thao, giải trí, du lịch, tạo nguồn, ngăn mặn, tạo cảnh quan và các mục đích khác phải sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, không được gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, cản trở dòng chảy và các ảnh hưởng xấu khác đến nguồn nước.

Điều 48. Sử dụng nguồn nước cho giao thông thủy

1. Nhà nước khuyến khích sử dụng nguồn nước để phát triển giao thông thủy.

2. Hoạt động giao thông thủy không được gây ô nhiễm nguồn nước, cản trở dòng chảy, gây hư hại lòng, bờ, bãi sông, suối, kênh, mương, rạch; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Việc xây dựng, vận hành công trình kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy không được gây ô nhiễm nguồn nước, phù hợp với khả năng đáp ứng yêu cầu mực nước trên sông, suối và yêu cầu về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

Điều 49. Sử dụng nguồn nước cho các mục đích khác

1. Việc sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ và sản xuất điện mặt trời không được gây ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến an toàn đập, hồ chứa và nhiệm vụ của hồ chứa.

2. Việc sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ không được gây ô nhiễm nguồn nước, cản trở dòng chảy,

gây hư hại lòng, bờ, bãi sông, suối, kênh, mương, rạch và không gây ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng khác.

3. Hoạt động đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan không gây sụt, lún đất, tác động xấu đến nguồn nước, môi trường, bảo đảm các quy định về tiêu thoát nước mưa.

4. Các hoạt động quy định tại Điều này phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật có liên quan và phải được đăng ký theo quy định tại Luật này, trừ các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và công trình phòng, chống thiên tai.

Điều 50. Hồ chứa và khai thác, sử dụng nước hồ chứa, đập dâng

1. Việc đề xuất xây dựng hồ chứa, đập dâng trên sông, suối phải phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và phải bảo đảm đa mục tiêu, chủ động trữ nước, điều hoà, phân phối, phát triển nguồn nước nội tỉnh, liên tỉnh, liên vùng.

2. Việc đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành công trình hồ chứa, đập dâng và quản lý khai thác, sử dụng nguồn nước từ hồ chứa phải bảo đảm an toàn đập, hồ chứa.

3. Dự án xây dựng hồ chứa, đập dâng trên sông, suối phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống lũ, các yêu cầu kỹ thuật liên quan khác theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai; phải bảo đảm sử dụng nguồn nước tổng hợp, đa mục tiêu; kết hợp cải tạo, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

b) Việc thiết kế và bố trí tổng thể công trình đầu mối phải có các hạng mục công trình để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu, xả nước gia tăng về hạ du khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, sử dụng dung tích chết của hồ chứa trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng, bảo đảm sự di cư của các loài cá, sự đi lại của phương tiện giao thông thủy đối với các đoạn sông, suối có hoạt động giao thông thủy;

c) Có ý kiến của cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định tại khoản 8 Điều 52 của Luật này;

d) Đối với việc đầu tư, xây dựng đập, hồ chứa nước thủy lợi phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản này và quy định của Luật Thủy lợi.

4. Đối với các hồ chứa không xây dựng trên sông, suối, việc xây dựng, vận hành phải bảo đảm không tác động xấu đến nguồn nước, môi trường; không làm ảnh hưởng đến di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; bảo đảm các quy định về tiêu thoát nước mưa, không gây ngập úng nhân tạo.

5. Việc khai thác, sử dụng nguồn nước từ hồ chứa và các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ, khai thác, sử dụng

và phòng, chống tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật này; việc bảo đảm an toàn công trình hồ chứa, đập dâng trong đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành được thực hiện theo quy định của pháp luật về an toàn đập, hồ chứa.

Đối với việc khai thác, sử dụng nước hồ chứa, đập dâng trên sông, suối còn phải bảo đảm các yêu cầu cắt, giảm lũ cho hạ du, sử dụng nguồn nước tổng hợp, đa mục tiêu, kết hợp tạo cảnh quan sinh thái và bảo đảm các nguyên tắc về điều hòa, phân phối tài nguyên nước quy định tại Điều 35 của Luật này.

6. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa, đập dâng quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm như sau:

a) Tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa đã được phê duyệt; bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước, dòng chảy tối thiểu và yêu cầu phòng, chống lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước, cấp nước ở hạ du, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Tuân thủ theo lệnh điều hành vận hành hồ chứa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn và các trường hợp khẩn cấp khác;

c) Thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; bố trí dung tích hồ chứa để nâng cao khả năng cắt, giảm lũ và cấp nước cho hạ du, cải tạo, phục hồi nguồn nước;

d) Thực hiện việc thông báo, cảnh báo để bảo đảm an toàn cho người dân và các hoạt động có liên quan ở khu vực hạ lưu hồ chứa, đập dâng trước khi vận hành xả nước về hạ du;

đ) Quan trắc khí tượng, thủy văn kết nối về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và tính toán, dự báo lượng nước đến hồ phục vụ vận hành hồ chứa, liên hồ chứa và điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo quy định; thực hiện quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại Điều 51 của Luật này;

e) Thực hiện chế độ báo cáo và cung cấp thông tin, số liệu theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

g) Xây dựng phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp theo pháp luật về phòng, chống thiên tai và quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

7. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa thuê tổ chức, cá nhân đủ điều kiện, năng lực cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa nhằm tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại.

8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, đề xuất phương án sử dụng một phần dung tích chống lũ trên mực nước dâng bình thường của hồ chứa lớn, quan trọng để nâng cao khả năng cắt, giảm lũ cho hạ du khi xảy ra các tình huống

khẩn cấp, bất thường, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

9. Nhà nước đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân xây dựng công trình, hồ chứa nhằm bảo vệ, kiểm soát, phát triển nguồn nước, cấp, trữ nước, bổ cấp nước dưới đất, chuyển nước cho vùng khan hiếm nước, các đảo có dân sinh sống, vùng bị ảnh hưởng lớn do biến đổi khí hậu, bảo đảm chủ động trữ nước ngọt, điều hoà, phân phối tài nguyên nước nội tỉnh, liên tỉnh, liên vùng.

Điều 51. Quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước

1. Quan trắc tài nguyên nước bao gồm đo đạc, tính toán lượng mưa, lưu lượng, mực nước, chất lượng nước mặt, nước dưới đất. Việc quan trắc được thực hiện thông qua hình thức quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ và được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia, khí tượng thuỷ văn, môi trường nước. Việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước được phê duyệt;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh. Việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch tỉnh;

c) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải lắp đặt thiết bị đo đạc đã được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường và thực hiện việc quan trắc theo quy định. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng, vận hành công trình quan trắc tài nguyên nước và cung cấp số liệu quan trắc tài nguyên nước cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước mặt được thực hiện theo quy định của pháp luật về khí tượng thuỷ văn; đối với trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động dẫn đến phải di chuyển, thay đổi vị trí trạm quan trắc có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

đ) Kết quả quan trắc tài nguyên nước, khí tượng thuỷ văn, môi trường nước phải được cập nhật, chia sẻ vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Giám sát khai thác tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống giám sát khai thác tài nguyên nước, tiếp nhận số liệu quan trắc của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước và giám sát việc chấp hành quy định của giấy phép khai thác tài nguyên nước. Hệ thống giám sát khai thác tài nguyên nước phải được tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước có trách nhiệm kết nối, truyền số liệu vào hệ thống giám sát khai thác tài nguyên nước để phục vụ giám sát việc khai thác tài nguyên nước;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp phép.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đối tượng, quy mô, chế độ, thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước.

Mục 3

KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 52. Kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Các trường hợp không phải kê khai, đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước

a) Khai thác nguồn nước để sử dụng cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phòng cháy, chữa cháy, phục vụ mục đích quốc phòng và an ninh, tưới cây và rửa đường phục vụ mục đích công cộng;

b) Khai thác nguồn nước mặt với quy mô nhỏ để sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

c) Khai thác nguồn nước mặt quy mô nhỏ để sử dụng cho các mục đích ngoài mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản này và điểm đ khoản 3 Điều này;

d) Khai thác nguồn nước để sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt tại các khu vực trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sự cố ô nhiễm, dịch bệnh do cấp có thẩm quyền công bố theo quy định của pháp luật;

đ) Khai thác nước biển để sử dụng cho sản xuất muối;

e) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động trên biển, đảo;

g) Khai thác nước biển với quy mô nhỏ để sử dụng cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đất liền;

h) Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ quy mô nhỏ;

i) Đào hồ, ao quy mô nhỏ để tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan.

2. Khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho mục đích sinh hoạt của mình phải thực hiện kê khai.

3. Các trường hợp phải đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

a) Khai thác nguồn nước mặt với quy mô vừa để sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

b) Khai thác nguồn nước dưới đất quy mô nhỏ để sử dụng cho các mục đích ngoài mục đích quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này;

c) Sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng tại moong hoặc bơm hút nước để tháo khô lượng nước tự chảy vào moong khai thác khoáng sản;

d) Khai thác nước biển với quy mô vừa để sử dụng cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đất liền;

đ) Công trình ngăn sông, suối, kênh, rạch có quy mô vừa và nhỏ với mục đích tạo nguồn, ngăn mặn, tạo cảnh quan;

e) Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ có quy mô không thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều này; sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời;

g) Đào hồ, ao có quy mô không thuộc trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều này để tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước.

Đối với trường hợp khai thác nước dưới đất thuộc đối tượng phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước thì phải thực hiện thăm dò để đánh giá trữ lượng, chất lượng, khả năng khai thác trước khi xây dựng công trình. Việc thăm dò nước dưới đất phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất trước khi thực hiện việc thăm dò.

5. Giấy phép về tài nguyên nước bao gồm:

- a) Giấy phép khai thác nước mặt;
- b) Giấy phép khai thác nước dưới đất;
- c) Giấy phép khai thác nước biển;
- d) Giấy phép thăm dò nước dưới đất.

6. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 53 của Luật này xác nhận đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước trước khi xây dựng công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác nước dưới đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, cơ quan cấp phép về tài nguyên nước phải lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan Nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó trước khi cấp phép tài nguyên nước.

8. Lấy ý kiến tác động của công trình trong khai thác tài nguyên nước

a) Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình khai thác tài nguyên nước có ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của nhân dân

trên địa bàn có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước về những nội dung liên quan đến phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước của dự án; tổng hợp, tiếp thu, giải trình bằng văn bản và gửi kèm theo hồ sơ cấp phép khai thác tài nguyên nước;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án phải công bố, công khai thông tin về những nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước của dự án và những ảnh hưởng có thể gây ra trước khi triển khai thực hiện;

c) Kinh phí tổ chức lấy ý kiến tác động của công trình trong khai thác tài nguyên nước do tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả.

9. Chính phủ quy định chi tiết quy mô khai thác, trình tự, thủ tục đăng ký, cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước, kê khai việc khai thác nguồn nước dưới đất của hộ gia đình, lấy ý kiến tác động của công trình trong khai thác tài nguyên nước.

Điều 53. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, đăng ký, kê khai khai thác tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ, thu hồi giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước đối với công trình có quy mô khai thác nước lớn; công trình khai thác tài nguyên nước có tác động ảnh hưởng liên vùng, liên tỉnh hoặc có tác động lớn đến nguồn nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ, thu hồi giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước khác quy định tại khoản 1 Điều này; tổ chức việc đăng ký khai thác nước mặt, nước biển;

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức việc đăng ký khai thác nước dưới đất.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 54. Thời hạn của giấy phép

1. Thời hạn của giấy phép về tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Giấy phép khai thác nước mặt, nước biển có thời hạn tối đa là 15 năm, tối thiểu là 05 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối thiểu là 03 năm, tối đa là 10 năm;

b) Giấy phép khai thác nước dưới đất có thời hạn tối đa là 10 năm, tối thiểu là 03 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối thiểu là 02 năm, tối đa là 05 năm.

c) Giấy phép thăm dò nước dưới đất có thời hạn là 02 năm và được xem xét gia hạn 01 lần, thời gian gia hạn không quá 01 năm;

Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp hoặc gia hạn giấy phép với thời hạn ngắn hơn thời hạn tối thiểu quy định tại khoản này thì giấy phép được cấp hoặc gia hạn theo thời hạn đề nghị trong đơn.

2. Căn cứ điều kiện của từng nguồn nước, mức độ chi tiết của thông tin, số liệu điều tra, đánh giá tài nguyên nước và hồ sơ đề nghị cấp hoặc gia hạn giấy phép của tổ chức, cá nhân, cơ quan cấp phép quyết định cụ thể thời hạn của giấy phép.

3. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy phép tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân nộp trước ngày giấy phép đã được cấp trước đó hết hiệu lực thì thời điểm hiệu lực ghi trong giấy phép cấp, gia hạn được tính nối tiếp với thời điểm hết hiệu lực của giấy phép đã được cấp trước đó.

Điều 55. Nguyên tắc cấp phép

1. Đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo vệ tài nguyên nước và môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Ưu tiên cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước để cung cấp nước cho sinh hoạt.

4. Không gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước khi thực hiện việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Điều 56. Căn cứ cấp giấy phép tài nguyên nước

1. Việc cấp giấy phép tài nguyên nước phải dựa trên căn cứ sau đây:

a) Quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khai thác, sử dụng nước, quy định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt. Trường hợp chưa có các quy hoạch, quy định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất thì phải căn cứ vào khả năng nguồn nước và phải bảo đảm không gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước;

b) Hiện trạng khai thác, sử dụng nước trong vùng;

c) Báo cáo thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước;

d) Nhu cầu khai thác, sử dụng nước thể hiện trong đơn đề nghị cấp giấy phép.

2. Trường hợp cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất, ngoài các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này còn phải căn cứ vào quy định tại Điều 30 và khoản 4 Điều 31 của Luật này.

Điều 57. Điều kiện cấp giấy phép tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Thực hiện việc thông báo, lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của Luật này.

b) Có đề án, báo cáo phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khai thác, sử dụng nước, quy định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt hoặc phù hợp với khả năng nguồn nước nếu chưa có các quy hoạch và quy định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực.

Phương án thiết kế công trình hoặc công trình khai thác tài nguyên nước phải phù hợp với quy mô, đối tượng khai thác và đáp ứng yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước, môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước mặt có xây dựng hồ chứa, đập dâng trên sông, suối ngoài việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, điểm b khoản 3 Điều 50 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có phương án bố trí thiết bị, nhân lực để vận hành hồ chứa, quan trắc, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước;

b) Phương án quan trắc khí tượng thủy văn, tổ chức dự báo lượng nước đến hồ để phục vụ vận hành hồ chứa theo quy định đối với trường hợp chưa có công trình; có quy trình vận hành hồ chứa;

c) Có thiết bị, nhân lực hoặc có hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực để thực hiện việc vận hành hồ chứa, quan trắc, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước, quan trắc khí tượng, thủy văn và dự báo lượng nước đến hồ để phục vụ vận hành hồ chứa theo quy định đối với trường hợp đã có công trình.

Mục 4

SỬ DỤNG NƯỚC TIẾT KIỆM, HIỆU QUẢ

Điều 58. Biện pháp sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, hiệu quả

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước phải thực hiện các biện pháp sau đây để sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, hiệu quả:

a) Đúng mục đích, hợp lý;

b) Có kế hoạch thay thế, loại bỏ dần phương tiện, thiết bị có công nghệ lạc hậu, tiêu thụ nhiều nước;

c) Cải tiến, hợp lý hóa quy trình sử dụng nước; áp dụng kỹ thuật, công nghệ, thiết bị tiên tiến trong khai thác, sử dụng nước; tăng khả năng sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước; tích trữ nước mưa để sử dụng;

d) Bố trí cơ cấu cây trồng, mùa vụ phù hợp với điều kiện nguồn nước; cải tiến, hợp lý hóa và áp dụng các biện pháp, công nghệ, kỹ thuật canh tác, xây dựng,

duy tu, vận hành các công trình dẫn nước, giữ nước để tiết kiệm nước, sử dụng nước hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp;

đ) Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hệ thống cấp nước phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và vận hành hệ thống cấp nước nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp nước ổn định, an toàn, liên tục và giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước;

e) Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi phải áp dụng các biện pháp phòng, chống thấm và bảo đảm vận hành hệ thống với phương thức tối ưu nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp nước hợp lý, hiệu quả và giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước.

2. Các Bộ Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng mô hình sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; phổ biến, tuyên truyền mô hình, công nghệ, thiết bị tiết kiệm nước;

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch và chỉ đạo, hướng dẫn nghiên cứu áp dụng công nghệ sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm loại bỏ dần công nghệ lạc hậu, tiêu thụ nhiều nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm áp dụng đồng bộ các biện pháp quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định về sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả tại địa phương.

Điều 59. Sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước

1. Nhà nước khuyến khích các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có khai thác, sử dụng nước và xả nước thải có giải pháp sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước thải ngay trong giai đoạn xây dựng dự án.

2. Nước thải chỉ được phép tái sử dụng khi chất lượng nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và mục đích sử dụng nước.

3. Việc xử lý nước thải và tái sử dụng nước thải được thực hiện theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có khai thác, sử dụng nước và xả nước thải tại các khu vực có nguồn nước không còn khả năng chịu tải theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có giải pháp, biện pháp sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước thải hoặc có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Tùy theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có kế hoạch, lộ trình quy định các loại dự án phải có phương án tái sử dụng nước đối với các dự án tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và các hình thức ưu đãi theo quy định của pháp luật.

6. Dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thực hiện giải pháp tuần hoàn, tái

sử dụng nước được xem xét miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này.

7. Tổ chức, cá nhân có giải pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước tại khu vực nguồn nước bị suy thoái, vượt ngưỡng khai thác và không còn khả năng chịu tải.

Điều 60. Ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước; thu gom, sử dụng nước mưa; sử dụng nước được khử muối từ nước mặn, đầu tư thiết bị, công nghệ tiết kiệm nước, được vay vốn ưu đãi và miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Tiêu chí sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

CHƯƠNG V

PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

Điều 61. Trách nhiệm, nghĩa vụ phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chính phủ quyết định và chỉ đạo bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

Điều 62. Phòng, chống và khắc phục tác hại của nước do thiên tai gây ra

Việc phòng, chống và khắc phục tác hại của lũ, lụt, nước biển dâng, mưa đá, mưa axit và các tác hại khác của nước do thiên tai gây ra được thực hiện theo quy định của pháp luật về đê điều, phòng, chống thiên tai và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 63. Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo

1. Nhà nước đầu tư và khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng công trình trữ nước, tìm kiếm nguồn nước để chủ động ứng phó với tình trạng hạn hán, thiếu nước; xây mới, cải tạo, phục hồi các hồ, ao và các công trình khác có chức năng cấp nước, điều hòa, phòng chống ngập lụt; ưu tiên tận dụng các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác đã bảo đảm các quy định của pháp luật về môi trường, khoáng sản tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ, tạo cảnh quan sinh thái, phòng, chống ngập lụt, cấp nước dự phòng.

2. Nhà nước ưu tiên thực hiện các giải pháp thu trữ, thoát nước mưa đồng bộ, tổng thể để giảm thiểu ngập úng đô thị.

3. Quy hoạch đô thị, khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu du lịch, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công nghiệp tập trung, quy hoạch giao thông phải hạn chế việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, san lấp hồ, ao, mặt nước và có giải pháp tích trữ, tiêu thoát nước mưa bảo đảm không gây ngập úng nhân tạo.

4. Hạn chế tối đa việc cống hoá sông, suối, kênh, rạch bảo đảm khả năng tiêu thoát nước và giảm thiểu ngập úng nhân tạo, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh.

5. Hồ chứa, đập dâng trên lưu vực sông phải vận hành theo quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa theo quy định tại Điều 38 của Luật này.

6. Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình điều tiết, trữ nước tại các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt để bảo đảm an toàn chống lũ, chống hạn, kiểm soát mặn.

7. Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp:

a) Các hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hoà, cấp nước, phòng, chống ngập, úng, tạo cảnh quan sinh thái, bảo vệ, bảo tồn và phát triển văn hóa, du lịch, tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị đa dạng sinh học cao không được san lấp và phải được lập danh mục để quản lý, bảo vệ;

b) Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp được lập, công bố và rà soát, điều chỉnh theo quy định;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trong phạm vi địa phương; quyết định việc lập, điều chỉnh danh mục đối với các hồ là các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, tài nguyên nước theo thẩm quyền; xây dựng bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước trên nền tảng công nghệ số và chỉ đạo, giám sát việc thực hiện phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước theo quy định tại khoản 6 Điều 35 của Luật này.

9. Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, quy chuẩn quốc gia về công trình hạ tầng kỹ thuật nhằm tăng khả năng thấm, tích trữ, tiêu thoát nước mưa, bảo đảm bổ cập nước dưới đất và không gây ngập úng.

10. Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng trong phạm vi chức năng, quyền

hạn được giao có trách nhiệm bảo đảm khả năng tiêu thoát nước, không gây cản trở dòng chảy, ngập lụt trên các lưu vực sông trong quá trình thiết kế, xây dựng hạ tầng giao thông.

11. Chính phủ quy định chi tiết khoản 7 Điều này.

Điều 64. Phòng, chống xâm nhập mặn

1. Việc quản lý, vận hành các công ngăn mặn, giữ ngọt và các hồ chứa nước, công trình điều tiết dòng chảy phải tuân theo quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn.

2. Việc thăm dò, khai thác nước dưới đất ở vùng đồng bằng, ven biển phải bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn cho các tầng chứa nước dưới đất.

3. Việc khai thác nước mặn để sử dụng cho phát triển kinh tế - xã hội không được gây nhiễm mặn các nguồn nước.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước để sản xuất nông nghiệp phải có biện pháp phòng, chống chua, mặn, xói mòn đất.

5. Ưu tiên các dự án trồng rừng phòng hộ chắn sóng tại các vùng thường xuyên xảy ra xâm nhập mặn để hạn chế nhiễm mặn nguồn nước.

Điều 65. Phòng, chống sụt, lún đất

1. Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất, khoan thăm dò địa chất, thăm dò khoáng sản, dầu khí phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng, chống sụt, lún đất.

2. Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác nước dưới đất phải thực hiện các biện pháp quy định trong giấy phép, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn kỹ thuật bảo đảm không gây sụt, lún đất.

Trường hợp xảy ra sụt, lún đất thì phải dừng việc thăm dò, khai thác, đồng thời thực hiện các biện pháp khắc phục và báo ngay cho chính quyền địa phương nơi xảy ra sụt, lún.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, xây dựng công trình ngầm, thực hiện các hoạt động khoan, đào khác phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng, chống sụt, lún đất.

4. Ở những vùng bị sụt, lún đất hoặc có nguy cơ bị sụt, lún đất do hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất gây ra thì cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước phải khoanh vùng để có biện pháp hạn chế sụt, lún đất.

Điều 66. Phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ

1. Hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước không được gây sạt, lở, làm ảnh hưởng xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và chức

năng của hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này có nguy cơ gây tác động xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông phải thực hiện đánh giá tác động và có phương án bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông và được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản, trừ các hoạt động phòng, chống thiên tai, thủy lợi.

3. Trong quá trình thực hiện việc cấp phép khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải thẩm định các nội dung về vị trí, phạm vi, chiều sâu khai thác và chế độ khai thác trước khi cấp phép bảo đảm không gây xói, lở để bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ.

4. Sông, đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông phải được khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác. Việc khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác thực hiện theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

5. Trong phạm vi chức năng, quyền hạn được giao, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương chỉ đạo việc vận hành của các công trình thủy lợi, thủy điện; Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải rà soát, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình và chỉ đạo, giám sát các hoạt động xây dựng công trình trên sông, trong hành lang bảo vệ nguồn nước bảo đảm yêu cầu về phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2 Điều này.

CHƯƠNG VI **CÔNG CỤ KINH TẾ, CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC CHO** **TÀI NGUYÊN NƯỚC**

Điều 67. Nguồn thu ngân sách nhà nước từ hoạt động tài nguyên nước

1. Thuế tài nguyên và các khoản thuế khác theo quy định của pháp luật về thuế.
2. Các loại phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.
3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
4. Tiền bồi thường thiệt hại cho Nhà nước, tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Thuế, phí về tài nguyên nước

1. Thuế tài nguyên được áp dụng đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, giá và phải căn cứ các yếu tố: mục đích sử dụng, mức độ khan hiếm, mức độ căng thẳng của tài nguyên nước, điều kiện khai thác và đặc điểm kinh tế - xã hội trong khu vực.

3. Thuế áp dụng đối với sản phẩm, hàng hoá mà việc sử dụng gây tác động xấu đến nguồn nước được thực hiện theo quy định pháp luật về thuế bảo vệ môi trường.

4. Phí về tài nguyên nước, gồm:

a) Phí khai thác, sử dụng nguồn nước theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Mức phí quy định tại điểm này được xác định trên cơ sở tính chất của dịch vụ công, hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước;

b) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Mức phí quy định tại điểm này được xác định theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Việc ban hành, tổ chức thực hiện thuế, phí về tài nguyên nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, phí.

Điều 69. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác nước mặt, nước dưới đất phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Khai thác nước mặt để phát điện có mục đích thương mại;

b) Khai thác nước mặt, nước dưới đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất, nông nghiệp; cấp nước cho sinh hoạt, trừ khai thác nước để cấp cho mục đích sinh hoạt của hộ gia đình.

2. Trường hợp khai thác tài nguyên nước không phải nộp tiền cấp quyền:

a) Khai thác nước biển;

b) Khai thác nước mặt, nước dưới đất thuộc trường hợp phải đăng ký;

c) Khai thác nước mặt, nước dưới đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 52 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước theo quy định tại khoản 1 Điều này được miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong các trường hợp sau:

a) Công trình khai thác, sử dụng nước phải cắt, giảm lượng nước khai thác, sử dụng khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 42 của Luật này.

b) Khai thác nước để cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân các biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Khai thác, sử dụng tuần hoàn, tái sử dụng nước theo quy định tại khoản 6 Điều 59 Luật này;

d) Công trình hồ chứa có bổ sung nhiệm vụ kèm theo việc điều chỉnh, bổ sung dung tích phòng lũ cho hạ du so với nhiệm vụ của công trình hồ chứa đã

được phê duyệt theo quy định;

đ) Công trình khai thác tài nguyên nước đã được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh theo Bảo lãnh Chính phủ.

4. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xác định căn cứ vào số lượng, chất lượng của nguồn nước, loại nguồn nước, điều kiện khai thác, quy mô, thời gian khai thác, mục đích sử dụng nước.

5. Chính phủ quy định việc nộp tiền, miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 70. Dịch vụ về tài nguyên nước

1. Các dịch vụ về tài nguyên nước bao gồm:

a) Dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước; dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa;

b) Dịch vụ vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện đầu tư, kinh doanh theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 71. Hạch toán tài nguyên nước

1. Hạch toán tài nguyên nước là quá trình tính toán, tổng hợp giá trị tài nguyên nước trong các hoạt động kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh nguồn nước. Kết quả hạch toán tài nguyên nước là một trong những căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc điều hòa, phân phối và thực hiện các giải pháp bảo vệ tài nguyên nước trên các lưu vực sông.

2. Hạch toán tài nguyên nước bao gồm tập hợp các tài khoản tích hợp hệ thống, đồng bộ các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước với thông tin kinh tế của các ngành kinh tế, hoạt động dân sinh để xác định hiện trạng, biến động và dự báo về giá trị của tài nguyên nước cho các hoạt động kinh tế - xã hội.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan tổ chức hạch toán tài nguyên nước trong việc sử dụng nước của các ngành kinh tế; các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hạch toán tài nguyên nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và lộ trình thực hiện.

Điều 72. Ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động bảo vệ, phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước

Tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ, miễn, giảm thuế, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan khi thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Tham gia phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.
2. Cắt, giảm lượng nước khai thác, sử dụng khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 42 của Luật này.
3. Tìm kiếm, thăm dò, khai thác nước để cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho nhân dân các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng người nghèo, phụ nữ, trẻ em, dân tộc thiểu số, người khuyết tật, vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước ngọt.
4. Tuần hoàn, tái sử dụng nước thải; thu gom sử dụng nước mưa; xử lý nước mặn thành nước ngọt; đầu tư thiết bị công nghệ tiết kiệm nước.
5. Xây dựng các công trình tích, trữ, điều tiết nước ở vùng khan hiếm nước.
6. Phát triển công nghệ, thiết bị và sản phẩm phục vụ bảo vệ, phát triển và phục hồi nguồn nước.

Điều 73. Nguồn lực cho bảo vệ, phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước

1. Nhà nước bố trí nguồn lực thực hiện các hoạt động sau:
 - a) Điều tra cơ bản, quy hoạch về tài nguyên nước;
 - b) Bảo vệ tài nguyên nước; phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước; bảo vệ, phát triển rừng;
 - c) Phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;
 - d) Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước;
 - đ) Xây dựng, phát triển hạ tầng khai thác, sử dụng nước vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước ngọt;
 - e) Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao công nghệ khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;
 - g) Tuyên truyền, truyền thông, giáo dục về tài nguyên nước;
 - h) Hội nhập, hợp tác quốc tế về tài nguyên nước;
 - i) Kiểm tra, thanh tra trong lĩnh vực tài nguyên nước;
 - k) Các hoạt động khác có liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển, tích trữ nước, phục hồi nguồn nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước.
2. Nguồn lực để thực hiện các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:
 - a) Ngân sách nhà nước chi thường xuyên; kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; chi đầu tư phát triển;

b) Quỹ bảo vệ môi trường;

c) Nguồn đóng góp của tổ chức, cá nhân; nguồn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Ngân sách nhà nước bố trí phù hợp với khả năng ngân sách và yêu cầu nhiệm vụ về bảo vệ, phát triển nguồn nước. Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường cho các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra.

4. Nhà nước khuyến khích các tổ chức tài chính phát triển tín dụng xanh, trái phiếu xanh và các sản phẩm tài chính để hỗ trợ tài chính cho việc bảo vệ, phát triển, phục hồi nguồn nước.

5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả phần ngân sách được giao và nguồn thu khác theo quy định của pháp luật cho các hoạt động bảo vệ, phát triển và phục hồi nguồn nước.

Điều 74. Đầu tư phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước ưu tiên thực hiện theo hình thức xã hội hóa

1. Hoạt động phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước gồm:

a) Phục hồi các dòng sông, hồ, ao bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phục hồi rừng đầu nguồn bị suy thoái; trồng cây trong hành lang bảo vệ nguồn nước ven sông, hồ;

b) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, quan trắc, giám sát tài nguyên nước;

c) Xây dựng công trình, biện pháp cải tạo, bảo vệ tạo cảnh quan ven sông, hồ; công trình, biện pháp bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; xây dựng, vận hành công trình điều hòa, điều tiết nguồn nước, trữ nước;

d) Xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực; xây dựng hệ thống hỗ trợ ra quyết định điều hoà, phân phối tài nguyên nước;

đ) Xây dựng, vận hành công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất và các hồ chứa quy định tại khoản 9 Điều 50 Luật này;

e) Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao công nghệ khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

g) Truyền thông, giáo dục về tài nguyên nước, nâng cao ý thức khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ tài nguyên nước.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư thực hiện các dự án có hoạt động phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước quy định tại khoản 1 Điều này theo các hình thức sau:

a) Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Cung cấp dịch vụ bảo vệ, phát triển, tích trữ nước và vận hành công trình cải tạo, phục hồi nguồn nước theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước có chính sách ưu đãi cho tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các dự án có hoạt động phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước được:

a) Hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 72 của Luật này;

b) Được Nhà nước bảo đảm tiếp nhận kết quả thực hiện đầu tư theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan;

c) Ưu tiên tham gia cung cấp các dịch vụ công do Nhà nước đặt hàng; tham gia đấu thầu nhận các hợp đồng, dự án sử dụng nguồn vốn trong và ngoài nước phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư được bảo đảm đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

CHƯƠNG VII HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 75. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về tài nguyên nước

Nhà nước Việt Nam áp dụng những nguyên tắc sau đây trong việc điều tra cơ bản, bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước liên quốc gia, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, hợp tác quốc tế và giải quyết tranh chấp về nguồn nước liên quốc gia:

1. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích hợp pháp của các nước có chung nguồn nước.

2. Bảo đảm công bằng, hợp lý trong bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra đối với các nguồn nước liên quốc gia.

3. Không làm phương hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của các nước có chung nguồn nước phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Nguồn nước liên quốc gia phải được sử dụng và phát triển nhằm đạt được việc sử dụng tối ưu và bền vững lợi ích do nguồn nước mang lại, có tính đến lợi ích của các quốc gia chung nguồn nước liên quan, cùng với bảo vệ nguồn nước đó.

6. Trong quá trình sử dụng nguồn nước liên quốc gia thuộc lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phải có các biện pháp phòng ngừa thích

hợp để giảm thiểu việc gây hại cho các quốc gia chung nguồn nước.

Điều 76. Trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam đối với nguồn nước liên quốc gia

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam liên quan đến nguồn nước liên quốc gia theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan đến tài nguyên nước mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, giám sát, tiếp nhận thông tin, tổng hợp tình hình về các nguồn nước liên quốc gia, kịp thời báo cáo, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử lý các vấn đề nhằm bảo đảm quyền và lợi ích của Việt Nam.

3. Ủy ban nhân dân các cấp tại vùng biên giới có nguồn nước liên quốc gia chảy qua khi phát hiện những vấn đề bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng của nguồn nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận thông tin, tổng hợp và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trong phạm vi quản lý.

Điều 77. Nội dung hợp tác quốc tế về tài nguyên nước

1. Chủ động, tích cực hợp tác với các nước, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế về tài nguyên nước, tập trung cho các lĩnh vực quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển bền vững tài nguyên nước, đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học về tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia.

2. Chủ động, tích cực hợp tác trao đổi thông tin, dữ liệu hiện trạng và dự báo về nguồn nước, thủy văn, khí tượng, địa chất thủy văn và sinh thái, chất lượng nước có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia, trừ trường hợp luật có liên quan quy định khác; phối hợp nghiên cứu và lập quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra đối với nguồn nước liên quốc gia; tạo thuận lợi cho việc quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước và thực hiện các dự án liên quan đến nguồn nước liên quốc gia.

3. Chủ động, tích cực tham gia, đóng góp thực chất, nghiên cứu đề xuất ý tưởng sáng kiến mới về tài nguyên nước tại các tổ chức, diễn đàn khu vực và quốc tế và các tổ chức lưu vực sông quốc tế có liên quan nhằm thúc đẩy hợp tác, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững bảo đảm an ninh nguồn nước liên quốc gia.

Điều 78. Giải quyết tranh chấp, bất đồng về nguồn nước liên quốc gia

Khi giải quyết tranh chấp, bất đồng về nguồn nước liên quốc gia có liên quan đến các nước trong lưu vực sông, các vùng biển thuộc chủ quyền ngoài việc áp dụng những nguyên tắc quy định tại Điều 75 của Luật này, còn phải tuân theo những quy định sau đây:

1. Tranh chấp, bất đồng trong việc điều tra cơ bản, bảo vệ, khai thác, sử

dụng nguồn nước liên quốc gia; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra giữa các nước có chung nguồn nước trong đó có Việt Nam được giải quyết thông qua biện pháp hòa bình, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thông lệ quốc tế.

2. Tranh chấp, bất đồng về nguồn nước liên quốc gia xảy ra trong lưu vực sông có tổ chức lưu vực sông quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia thì được giải quyết theo quy định của tổ chức lưu vực sông quốc tế đó.

CHƯƠNG VIII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 79. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài nguyên nước.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước, quản lý lưu vực sông, nguồn nước, điều hoà, phân phối tài nguyên nước trong phạm vi cả nước và có trách nhiệm sau đây:
 - a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước; ban hành quy chuẩn kỹ thuật, định mức, đơn giá về quy hoạch, điều tra cơ bản, thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước;
 - b) Lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền và hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước;
 - c) Tổ chức thẩm định phương án chuyển nước trong các dự án có hoạt động chuyển nước lưu vực sông; xây dựng và công bố bộ chỉ số an ninh nguồn nước;
 - d) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; đào tạo nguồn nhân lực về tài nguyên nước;
 - đ) Cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước; chấp thuận phương án bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ theo thẩm quyền;
 - e) Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước; tổng hợp kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; tổ chức quan trắc cảnh báo, dự báo và thông báo về mưa, lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm, xâm nhập mặn và các hiện tượng bất thường về tài nguyên nước;
 - g) Quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước; công bố, xuất bản các tài liệu, thông tin về tài nguyên nước; tổ chức xây dựng, hướng dẫn triển khai dịch vụ công trực tuyến về tài nguyên nước theo thẩm quyền;

h) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phương án giải quyết những vấn đề liên quan đến nguồn nước liên quốc gia, việc tham gia tổ chức quốc tế, ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về tài nguyên nước; chủ trì các hoạt động hợp tác quốc tế về tài nguyên nước;

i) Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam và các tổ chức lưu vực sông khác;

k) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo thẩm quyền;

l) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, vận hành các công trình, hệ thống công trình thủy lợi, công trình cấp nước nông thôn và bảo đảm về an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi thuộc phạm vi quản lý bảo đảm các quy định khai thác, sử dụng tài nguyên nước; cung cấp thông tin, số liệu để xây dựng kịch bản nguồn nước và thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

4. Bộ Công Thương trong phạm vi quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước và bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước thủy điện thuộc phạm vi quản lý theo các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

5. Bộ Xây dựng trong phạm vi quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, vận hành các công trình cấp, thoát nước đô thị, các khu dân cư nông thôn tập trung và khu chức năng thuộc phạm vi quản lý bảo đảm các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

6. Bộ Ngoại giao trong phạm vi quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan tham gia ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến tài nguyên nước; tham gia thực hiện hợp tác quốc tế với các nước, các tổ chức nước ngoài trong lĩnh vực tài nguyên nước.

7. Bộ Quốc phòng trong phạm vi quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện xây dựng, tổ chức lực lượng, phương tiện tham gia ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, sự cố mất an toàn đập, hồ chứa nước, ứng phó với sự cố, thảm họa, tìm kiếm cứu nạn liên quan đến nước theo pháp luật về phòng thủ dân sự, pháp luật về tình trạng khẩn cấp và pháp luật có liên quan; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức, quản lý, vận hành hệ thống quan trắc nguồn nước xuyên biên giới.

8. Bộ Công an có trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng; phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài nguyên

nước; phối hợp, tổ chức lực lượng, phương tiện ứng phó sự cố, thảm họa liên quan đến nước; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, khu vực xảy ra sự cố, thảm họa liên quan đến nước theo quy định của pháp luật.

9. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước và thực hiện các nhiệm vụ khác được giao theo quy định của Luật này.

Điều 80. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước;

b) Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước; lập, tổ chức thực hiện phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh;

c) Khoanh định, công bố vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, ngưỡng khai thác nước dưới đất; xác định các khu vực khan hiếm nước, có nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ nước dưới đất;

d) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền;

đ) Chỉ đạo tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

e) Cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước; chấp thuận sử dụng mặt nước, các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, lòng, bờ, bãi sông, hồ theo thẩm quyền;

g) Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên địa bàn;

h) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn;

i) Tổ chức xây dựng, hướng dẫn triển khai dịch vụ công trực tuyến về tài nguyên nước theo thẩm quyền;

k) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm, công trình quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước, công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước để bảo vệ các công trình này;

b) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

c) Tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước;

d) Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

đ) Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo phân công; tổ chức đăng ký hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, theo thẩm quyền;

e) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc uỷ quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm:

a) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm, công trình quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước, công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước để bảo vệ các công trình này;

b) Tham gia tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo thẩm quyền;

c) Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo phân công; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo quy định;

d) Tiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 81. Điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông

1. Các hoạt động sau đây trên lưu vực sông cần được điều phối, giám sát:

a) Phối hợp các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông;

b) Điều hoà, phân phối tài nguyên nước, duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông và ngưỡng khai thác nước dưới đất; điều hoà, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước trên lưu vực sông;

c) Xây dựng, vận hành hồ chứa, đập dâng và các công trình điều tiết nước trên sông; dự án chuyển nước và các công trình khai thác, sử dụng nước quy mô lớn, quan trọng trên lưu vực sông;

d) Xả nước thải có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng chất lượng nguồn nước lưu vực sông; khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm trên lưu vực sông;

đ) Các hoạt động sử dụng đất, khai thác khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng trên lưu vực sông;

e) Các hoạt động cải tạo cảnh quan, phát triển các vùng đất ven sông, ven hồ;

g) Xây dựng, thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông, dự án đầu tư có chuyển nước giữa các nguồn nước hoặc xây dựng hồ, đập trên sông;

h) Cung cấp dịch vụ vận hành hệ thống hỗ trợ ra quyết định để điều hoà, phân phối điều tiết nguồn nước trên lưu vực sông liên tỉnh;

i) Giải quyết mâu thuẫn, xung đột trong khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trên lưu vực sông.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất trong việc phối hợp hoạt động của tổ chức lưu vực sông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên các lưu vực sông.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước và điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông nội tỉnh;

4. Tổ chức lưu vực sông thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến tài nguyên nước trên lưu vực sông như sau:

a) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động liên quan đến bảo vệ, điều hoà, phân phối, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

b) Tham gia ý kiến trong quá trình xây dựng quy hoạch về tài nguyên nước và các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành,

quy hoạch tỉnh có liên quan đến tài nguyên nước; quy trình vận hành liên hồ chứa;

c) Theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch về tài nguyên nước, quy trình vận hành liên hồ chứa; kiến nghị điều chỉnh trong trường hợp cần thiết;

d) Kiến nghị các giải pháp giải quyết tranh chấp, vướng mắc giữa Việt Nam với các quốc gia trong lưu vực sông liên quốc gia; theo dõi, giám sát các hoạt động liên quan đến tài nguyên nước của các quốc gia thượng nguồn;

đ) Đề xuất phương án giải quyết các vấn đề trong bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước, xả nước thải, ô nhiễm nguồn nước;

e) Tham gia ý kiến trước khi phê duyệt chương trình, đề án, dự án có ảnh hưởng lớn đến tài nguyên nước và trước khi ban hành chính sách về thuế, phí, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư liên quan đến tài nguyên nước;

g) Hỗ trợ các địa phương trong việc quyết định điều hoà, phân phối tài nguyên nước;

h) Tổ chức hoặc tham gia nghiên cứu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ phương hướng, cơ chế chính sách, chiến lược, quy hoạch ngành quốc gia, công trình trọng điểm cấp quốc gia có liên quan đến tài nguyên nước và các nhiệm vụ khác trên lưu vực sông do Chính phủ quy định.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; quy định tổ chức và hoạt động của tổ chức lưu vực sông.

CHƯƠNG IX

THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 82. Thanh tra chuyên ngành tài nguyên nước

1. Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành tài nguyên nước tuân theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 83. Kiểm tra về tài nguyên nước

1. Mục đích của kiểm tra chấp hành pháp luật về tài nguyên nước nhằm góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân trong bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống tác hại do nước gây ra; phát hiện tồn tại, hạn chế để nghiên cứu, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước; phòng ngừa, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.

2. Công tác kiểm tra chấp hành pháp luật về tài nguyên nước phải bảo đảm

thực hiện theo kế hoạch, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc khi phát hiện vi phạm, dấu hiệu vi phạm; không trùng lặp về phạm vi, thời gian với hoạt động thanh tra, kiểm tra cùng lĩnh vực đối với một đơn vị; khách quan, công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng được kiểm tra.

3. Thời hạn kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng không quá 10 ngày và được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp có thể gia hạn 01 lần nhưng thời gian gia hạn không quá 10 ngày. Biên bản kiểm tra phải được lập trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra.

4. Trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo thực hiện kiểm tra về tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ có liên quan có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước; giao nhiệm vụ kiểm tra cho các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước; giao nhiệm vụ kiểm tra cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc.

5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước.

CHƯƠNG X ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 84. Sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan đến tài nguyên nước

1. Sửa đổi Số thứ tự 3 Phụ lục II danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành của Luật Quy hoạch như sau: “Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 62 như sau:

“5. Bảo đảm công khai, dân chủ, khách quan, công bằng; bảo đảm tổ chức, cá nhân duy trì bảo vệ, phát triển nguồn sinh thủy thượng lưu được chi trả phù hợp từ tổ chức, cá nhân được hưởng lợi ở hạ lưu; phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

b) Sửa đổi điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 63 như sau:

“2. Đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng được quy định như sau:

a) Cơ sở sản xuất thủy điện thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi

lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối, điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện;

b) Cơ sở khai thác, sản xuất và cung ứng nước sạch thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch;

c) Cơ sở sản xuất công nghiệp tự khai thác nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất công nghiệp;”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 27 như sau:

“d) Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, ứng việc vận hành hồ chứa, liên hồ chứa thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 56 như sau:

“c) Chỉ đạo điều hòa, phân phối nước và tổ chức thực hiện xây dựng kế hoạch sử dụng nước trong hệ thống công trình thủy lợi phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương thực hiện việc điều tiết nước hồ chứa thủy điện phục vụ thủy lợi trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 44 như sau:

“c) Khoan, đào, khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng;”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 16 như sau:

“g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước;”;

b) Sửa đổi, bổ sung một số điểm thuộc Phụ lục IV - Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư như sau:

213	Kinh doanh dịch vụ khai thác tài nguyên nước
214	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước; dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa; dịch vụ vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 4 của Luật Đầu tư theo phương

thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15 như sau:

“c) Thủy lợi; cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải; phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước”.

6. Bãi bỏ Điều 5 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14.

Điều 85. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo, Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực, trừ khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 86 của Luật này.

3. Việc kê khai của hộ gia đình về khai thác nước dưới đất để sử dụng cho mục đích sinh hoạt quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 86. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân được cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất; thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép và được xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước có mục đích cấp cho sinh hoạt theo quy định của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì lượng nước cấp cho mục đích sinh hoạt không phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này đến hết thời hạn ghi trong giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cấp.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước có mục đích cấp cho nông nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không thuộc đối tượng nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 thì lượng nước cấp cho mục đích nông nghiệp không phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này đến hết thời hạn ghi trong giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cấp. Trường hợp được gia hạn hoặc cấp mới giấy phép theo quy định của Luật này thì phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cùng thời điểm thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khi Nhà nước không thực hiện chính sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định pháp luật về thủy lợi, về giá.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất; thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng tài nguyên nước trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp phép thì được tiếp nhận và thực hiện theo quy định của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13.

5. Trường hợp công trình thủy lợi đã xây dựng và khai thác trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 mà chưa được đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì phải làm thủ tục đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật có hiệu lực thi hành.

6. Đối với quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh được tiếp tục thực hiện đến khi hết thời hạn của quy hoạch hoặc đến khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2023.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ